BỘ Y TẾ
BỆNH VIỆN PHONG - DA LIỄU TW QUỲNH LẬP
Số: 307 /TM-BVPDLTWQL

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Nghệ An, ngày 30 tháng 5 năm 2024

THƯ MỜI CHÀO GIÁ

V/v chào giá hóa chất, vật tư y tế tiêu hao
cho Bệnh viện Phong – Da liễu TW Quỳnh Lập

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp hóa chất, vật tư y tế tiêu hao

Bệnh viện Phong – Da liễu TW Quỳnh Lập có kế hoạch mua hóa chất, vật tư y tế tiêu hao phục vụ công tác khám, chữa bệnh. Bệnh viện kính mời Quý hãng sản xuất, nhà cung cấp tham gia chào giá gói thầu: hóa chất, vật tư y tế tiêu hao, chi tiết cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị mời chào giá

1. Đơn mời chào giá: Bệnh viện Phong – Da liễu TW Quỳnh Lập

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận chào giá:

Ông: Nguyễn Văn Dũng - Trưởng khoa Dược, Bệnh viện Phong – Da liễu TW Quỳnh Lập;

Số điện thoại: 0987.751.543

Email: Duocbvpdltwql@gmail.com

3. Cách tiếp nhận chào giá theo một trong các cách thức sau:

- Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Khoa Dược, Bệnh viện Phong – Da liễu TW Quỳnh Lập

- Nhận qua email: Email: Duocbvpdltwql@gmail.com

4. Thời hạn tiếp nhận chào giá: Từ ngày 03 đến ngày 13 tháng 6 năm 2024.

II. Nội dung mời chào giá:

1. Danh mục hóa chất, vật tư y tế tiêu hao
- Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm: 78 danh mục

(Phụ lục I: Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm kèm theo)
- Hóa chất, vật tư y tế tiêu hao: 132 danh mục

(Phụ lục II: Hóa chất, vật tư y tế tiêu hao kèm theo)

2. Địa điểm cung cấp, lắp đặt; các yêu cầu về vận chuyển, cung cấp, lắp đặt, bảo quản thiết bị y tế:

- Cung cấp tận nơi tại khoa Dược Bệnh viện Phong – Da liễu TW Quỳnh lập
- Hạn dùng:

+ Đối với hóa chất, vật tư y tế tiêu hao có tuổi thọ 18 tháng trở lên thì hạn dùng tối thiểu 12 tháng tính từ thời điểm giao hàng.

+ Đối với hóa chất, vật tư y tế tiêu hao có tuổi thọ dưới 18 tháng thì hạn dùng tối thiểu phải đạt 70% tuổi thọ của hóa chất, vật tư y tế tiêu hao tính từ thời điểm giao hàng.

- Bảo hành: Những danh mục hóa chất, vật tư y tế tiêu hao có số lượng lớn trong quá trình sử dụng, nếu phát hiện chất lượng không đảm bảo như: Vàng, thủng, đổi màu …. Hoặc có công văn thu hồi hóa chất, vật tư y tế tiêu hao của Cục Quản lý Dược Việt Nam mà nguyên nhân không do lỗi của bên A thì bên B có trách nhiệm nhận lại và thay thế ngay bằng số lượng khác cùng tên, cùng chất lượng và chủng loại theo Hợp đồng đã ký. Mọi phí tổn về sự thay thế này do bên B chịu.

Địa điểm cung cấp, lắp đặt; các yêu cầu về vận chuyển, cung cấp, lắp đặt, bảo quản thiết bị y tế:

3. Thời gian giao hàng dự kiến:

- Thời gian giao hàng: Chậm nhất là 72 giờ sau khi nhận được dự trù của bên mua (bằng Email, fax hoặc điện thoại trong trường hợp khẩn cấp); Riêng đối với hàng hóa trúng thầu dùng đột xuất, khẩn cấp… bắt buộc giao hàng tại kho bên mua không quá 24 giờ.
- Thu hồi hàng hoá trong trường hợp hàng hoá đã giao nhưng không đảm bảo chất lượng hoặc có thông báo thu hồi của cơ quan có thẩm quyền mà nguyên nhân không do lỗi của bên mời thầu

Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng:

- Hình thức thanh toán: Chuyển khoản
- Bên A thanh toán từng đợt theo số lượng thực tế giao nhận và đơn giá hàng hóa quy định tại Hợp đồng.
- Đồng tiền thành toán: Đồng Việt Nam
- Thời gian thanh toán: Không quá 90 ngày sau khi bên mua nhận được đầy đủ các chứng từ theo yêu cầu, phù hợp với quy định của pháp luật và hàng hóa đảm bảo theo đúng số lượng, chất lượng, chủng loại theo hợp đồng đã ký.

4. Các thông tin khác:

- Yêu cầu hãng sản xuất, nhà cung cấp hàng hóa chuẩn máy theo mặt hàng được cumg cấp.
- Thời gian thực hiện hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

Rất mong Quý Công ty tham gia chào giá để có cơ hội cung cấp hàng hóa cho Bệnh viện.

Trân trọng cảm ơn!

GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VT, KD.

PHỤ LỤC I: HÓA CHẤT DÙNG CHO MÁY XÉT NGHIỆM

(Kèm theo Thư mời số: 307 /TM-BVPDLTWQL ngày 30 tháng 5 năm 2024)

STT	Tên hàng	Quy cách, tiêu chí kỹ thuật	Đóng gói	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
Phần I: Hoá chất xét nghiệm sinh hóa						
1	Hóa chất định lượng Albumin	Đóng gói: Hộp ≥ 300mlMẫu: huyết thanh Phương pháp đo: Bromcresol green Dải đo: 0,025 - 6 g/dL. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 Thành phần: Bromcresol green ≥ 0,25 mM Succinat Buffer ≥ 85 mM chất hoạt động bề mặt PH 4.20 ± 0.1	Hộp ≥ 300ml	Hộp	5	Đồng bộ trên máy Sinh hóa
2	Hóa chất định lượng Amylase	Đóng gói: Hộp ≥ 250ml Mẫu: huyết thanh Phương pháp đo: hydrolyzes the substrate Dải đo: 0,596 - 1800 U/L. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 Thành phần: Thuốc thử R1: MES Buffer ≥50 mmol/L Calcium chloride 6 mmol/L Sodium chloride ≥300 mmol/L KSCN ≥140 mmol/L chất bảo quản và chất ổn định pH = 6.0 Thuốc thử R2: MES Buffer 50 mmol/L Gal-G2- α –CNP 4.0 mmol/L Chất bảo quản	Hộp ≥ 250ml	Hộp	5	Đồng bộ trên máy Sinh hóa

STT	Tên hàng	Quy cách, tiêu chí kỹ thuật	Đóng gói	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
3	Hóa chất định lượng Bilirubin Direct	Đóng gói: Hộp ≥ 250ml Mẫu: huyết thanh Phương pháp đo: acid diazo Dải đo: 0,0086 -20 mg/dL. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 Thành phần: Thuốc thử R1 HCL ≥150 mM Sulphanilic Acid 30 mM Thuốc thử R2 Sodium Nitrite 29 mM	Hộp ≥ 250ml	Hộp	5	Đồng bộ trên máy Sinh hóa
4	Hóa chất định lượng Bilirubin total	Đóng gói: Hộp ≥ 250ml Mẫu: huyết thanh Phương pháp đo: diazotized sulfanilic acid Dải đo: 0,009 -20 mg/dL. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 Thành phần: Thuốc thử R1 HCL ≥50 mM Sulphanilic Acid 30 mM Thuốc thử R2 Sodium Nitrite 145 mM	Hộp ≥ 250ml	Hộp	5	Đồng bộ trên máy Sinh hóa
5	Hóa chất định lượng Cholesterol	Đóng gói: Hộp ≥ 600ml Mẫu: huyết thanh Phương pháp đo: esterase and oxidase Dải đo: 0,87-700 mg/dL Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 Thành phần: PIPES ≥90 mM 4-Aminoantipyrin 0.40 mM Cholesterol oxidase ≥350 U/L Cholesterol esterase ≥500 U/L Peroxidase ≥1000 U/L Phenol 28 mM pH 6,8 ±0.2	Hộp ≥ 600ml	Hộp	12	Đồng bộ trên máy Sinh hóa

STT	Tên hàng	Quy cách, tiêu chí kỹ thuật	Đóng gói	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
6	Hóa chất định lượng Creatinine	Đóng gói: Hộp ≥ 600ml Mẫu: huyết thanh/nước tiểu Phương pháp đo: Jaffe Dải đo: 0,014 - 25 mg/dL Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 Thành phần: Thuốc thử R1 Sodium hydroxide ≥350 mM pH 13.0 ± 0.2 Thuốc thử R2 Picric acid 10 mM pH 2,6 ± 0.1	Hộp ≥ 600ml	Hộp	15	Đồng bộ trên máy Sinh hóa
7	Hóa chất định lượng Gamma GT	Đóng gói: Hộp ≥ 250ml Mẫu: huyết thanh Phương pháp đo: IFCC Dải đo: 1,19-1200 U/L. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 Thành phần: Thuốc thử R1 Tris buffer ≥100 mM Glycylglycine ≥100 mM pH 8,55± 0,1 Thuốc thử R2 L-gamma glutamyl 3-carboxy 4-nitroanilide 3.0 mM pH 6,15± 0,1	Hộp ≥ 250ml	Hộp	8	Đồng bộ trên máy Sinh hóa

STT	Tên hàng	Quy cách, tiêu chí kỹ thuật	Đóng gói	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
8	Hóa chất định lượng Glucose	Đóng gói: Hộp ≥ 600ml Mẫu: huyết thanh Phương pháp đo: Glucose Oxidase/peroxide Dải đo: 1,34-500 mg/dL. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 Thành phần: Glucose Oxidase ≤ 23 U/mL Peroxidase ≤ 0,75 U/mL Aminoantipyrine 0,30 mM 4-Chlorophenol < 10 mM Chất ổn định và chất độn không phản ứng Natri Azide 0,05%. pH 7.4 ± 0.15	Hộp ≥ 600ml	Hộp	15	Đồng bộ trên máy Sinh hóa
9	Hóa chất định lượng GOT - AST	Đóng gói: Hộp ≥ 500ml Mẫu: huyết thanh Phương pháp đo: IFCC Dải đo: 1,95 - 500 IU/L Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 Thành phần: Thuốc thử R1: Tris Buffer ≥100 mM L-Aspartic acid ≥330 mM Malate dehydrogenase (MDH) >1000 U/L LDH (microbial) >2000 U/L pH 7.8 ± 0.1 Thuốc thử R2 NADH 1,1 mM α-Ketoglutaric acid ≥78 mM Sodium azide 0.01 % pH 10.0 ± 0.1	Hộp ≥ 500ml	Hộp	15	Đồng bộ trên máy Sinh hóa

STT	Tên hàng	Quy cách, tiêu chí kỹ thuật	Đóng gói	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
10	Hóa chất định lượng GPT - AST	Đóng gói: Hộp ≥ 500ml Mẫu: huyết thanh Phương pháp đo: IFCC Dải đo: 1,46 - 500 IU/L Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 Thành phần: Thuốc thử R1: Tris Buffer ≥125 mM L-Alanine ≥680 mM LDH (microbial) >2000 U/L pH 7.5 ± 0.1 Thuốc thử R2: α-ketoglutaric acid ≥97 mM NADH 1.1 mM Sodium azide 0.01 %	Hộp ≥ 500ml	Hộp	15	Đồng bộ trên máy Sinh hóa
11	Hóa chất định lượng HbA1c	Đóng gói: Hộp ≥(R1: 4 x 15 mL + R2: 2 x 10 Ml, chất pha loãng mẫu 2x100ml) Mẫu: máu toàn phần Phương pháp đo: turbidity/latex agglutination Dải đo: 3,3% - 13,5%. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 Thành phần: Thuốc thử R1 : Latex Thuốc thử R2 : Anti-HbA1c (Kháng thể đơn dòng kháng huyết sắc tố chuột A1c của chuột) Chất pha loãng mẫu: Nước cất và chất ổn định.	Hộp ≥(R1: 4 x 15 mL + R2: 2 x 10 Ml, chất pha loãng mẫu 2x100ml)	Hộp	5	Đồng bộ trên máy Sinh hóa

STT	Tên hàng	Quy cách, tiêu chí kỹ thuật	Đóng gói	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
12	Hóa chất hiệu chuẩn HbA1c	Đóng gói: Bộ ≥ (5 x 0,5ml) Hóa chất chuẩn dùng cho xét nghiệm HbA1C Thành phần: được điều chế từ hồng cầu người. Mỗi lọ được pha với Dịch pha loãng mẫu trong Hộp hóa chất. Thành phần: Calibrator 1: Blue, Calibrator 2: Green, Calibrator 3: Yellow, Calibrator 4: Orange, Calibrator 5: Pink, Mỗi lọ được hoàn nguyên với 0,5 ml Chất pha loãng mẫu trong bộ sản phẩm	Bộ ≥ (5 x 0,5ml)	Bộ	5	Đồng bộ trên máy Sinh hóa
13	Hóa chất kiểm tra HbA1c	Đóng gói: Bộ ≥ (2x 0,5ml) 'Hóa chất kiểm tra cho xét nghiệm HbA1C Tiêu chuẩn chất lượng : ISO 13485 Mẫu chuẩn dạng đông khô. Mẫu chuẩn lọ 0,5ml được điều chế từ máu toàn phần của con người	Bộ ≥ (2x 0,5ml)	Bộ	7	Đồng bộ trên máy Sinh hóa
14	Hóa chất định kiểm tra các chỉ số xét nghiệm sinh hóa mức bình thường.	Là huyết thanh đông khô của con người, Với hầu hết nồng độ thành phần và hoạt tính trong giới hạn bình thường. Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa tối thiểu bao gồm: Albumin, Amylase, Bilirubin Direct, Bilirubin Total, Cholesterol, Creatinine, GGT, GOT, GPT, Protein,Triglycerid, Urea, CK, CKMB, HDL Cholesterol, LDL Cholesterol, Uric, Glucose. Đạt tiêu chuẩn Iso 13485	Lọ ≥5ml	Lọ	35	Đồng bộ trên máy Sinh hóa
15	Hóa chất định kiểm tra các chỉ số xét nghiệm sinh hóa mức bất thường	Là huyết thanh đông khô của con người, Với hầu hết nồng độ thành phần và hoạt tính trong phạm vi bất thường. Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa tối thiểu bao gồm: Albumin, Amylase, Bilirubin Direct, Bilirubin Total, Cholesterol, Creatinine, GGT, GOT, GPT, Protein,Triglycerid, Urea, CK, CKMB, HDL Cholesterol, LDL Cholesterol, Uric, Glucose. Đạt tiêu chuẩn Iso 13485	Lọ ≥5ml	Lọ	35	Đồng bộ trên máy Sinh hóa

STT	Tên hàng	Quy cách, tiêu chí kỹ thuật	Đóng gói	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
16	Hóa chất hiệu chuẩn các chỉ số xét nghiệm sinh hóa	Là huyết thanh đông khô của con người, Với hầu hết nồng độ thành phần và hoạt tính trong giới hạn bình thường. Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa tối thiểu bao gồm: Albumin, Amylase, Bilirubin Direct, Bilirubin Total, Cholesterol, Creatinine, GGT, GOT, GPT, Protein,Triglycerid, Urea, CK, CKMB, HDL Cholesterol, LDL Cholesterol, Uric, Glucose. Đạt tiêu chuẩn Iso 13485	Lọ ≥3ml		15	Đồng bộ trên máy Sinh hóa
17	Hóa chất định lượng Total Protein	Đóng gói: Hộp ≥ 300ml Mẫu: huyết thanh Phương pháp đo: Biuret color Dải đo: 0,061- 10 g/dL. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 Thành phần: Sodium Hydroxide ≥600 mM Cupric Sulfate 12 mM Potassium Sodium Tartrate 32 mM Potassium Iodide 30 mM	Hộp ≥ 300ml	Hộp	5	Đồng bộ trên máy Sinh hóa
18	Triglycerided	Đóng gói: Hộp ≥ 600ml Mẫu: huyết thanh Phương pháp đo: linear, endpoint Dải đo: 0,63- 1000 mg/dL. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 Thành phần: ATP 0,1 mM 4-Aminophenazone 0,1 mM p- chlorophenol 2,0 mM GPO 3500 U/L Lipoprotein Lipase ≥150000 U/L GK 500 U/L GOOD 50 mM pH 6,3 ± 0,1	Hộp ≥ 600ml	Hộp	12	Đồng bộ trên máySinh hóa

STT	Tên hàng	Quy cách, tiêu chí kỹ thuật	Đóng gói	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
19	Hóa chất định lượng Urea	Đóng gói: Hộp ≥ 500ml Mẫu: huyết thanh Phương pháp đo: urease/ glutamate dehydrogenase Dải đo: 1,17- 250 mg/dL. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 Thành phần: Buffer α-Ketoglutarate < 4.0 mM Urease ≥7500 U/L GLDH ≥1000 U/L ADP > 2.0 mM NADH 1,29 mM Chất ổn định và chất tẩy rửa pH 7.4 ± 0.1	Hộp ≥ 500ml	Hộp	15	Đồng bộ trên máy Sinh hóa
20	Hóa chất định lượng CK	Đóng gói: Hộp ≥ 100ml Mẫu: huyết thanh Phương pháp đo: The rate of NADH. Dải đo: 1,92- 2000 U/L Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 Đóng gói: R1: 2 x 40 mL + R2: 2 x 10 Ml Thành phần: Imidazole (pH 6.7) 100 mM Creatine Phosphate 30 mM ADP 2 mM AMP 5 mM NADP 2 mM N-Acetylcysteine (NAC) 20 mM Hexokinase (microbial) 2500 U/L G6PDH (microbial) 1500 U/L Glucose 20 mM Magnesium acetate 10 mM EDTA-Na2 2 mM Diadenosine Pentaphosphate 10 µM Chất ổn định không phản ứng và chất độn có natri azide làm chất bảo quản.	Hộp ≥ 100ml	Hộp	10	Đồng bộ trên máy Sinh hóa

STT	Tên hàng	Quy cách, tiêu chí kỹ thuật	Đóng gói	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
21	Hóa chất định lượng CKMB	Đóng gói: Hộp ≥ 50ml Mẫu: huyết thanh Phương pháp đo: CK activity/CK-M monomer. Dải đo: 1,67-350 mg/dL Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 Đóng gói: R1: 1 x 40 mL + R2: 1 x 10 Ml Thành phần Thuốc thử R1 Imidazol buffer pH 6.7 125 mM D-Glucose 25 mM NAC 25 mM Magnesium acetate 12,5 mM NADP 2.52 mM Hexokinase (microbial) ≥6800U/L EDTA 2,02 mM Anti-human polyclonal CK-M antibody (sheep)inhibition capasity 2000 U/L Thuốc thử R2 ADP 15,2 mM AMP 25 mM Di(adenozin) pentaphosphate 103 mM G6PDH (microbial) ≥8800U/L Creatine phosphate 250 mM	Hộp ≥ 50ml	Hộp	10	Đồng bộ trên máy Sinh hóa
22	Hóa chất định lượng CRP	Đóng gói: Hộp ≥ 150ml Dải đo: 0,095- 220mg/L Thành phần: Buffered pH 7.8 Biến thể kháng thể kháng CRP đa dòng của dê Sodium azide 0.095 % PEG 3 %	Hộp ≥ 150ml	Hộp	15	Đồng bộ trên máy Sinh hóa
23	Hóa chất kiểm tra CRP mức thấp	Đóng gói: Lọ ≥1ml Hóa chất kiểm tra mức 1 dùng cho xét nghiệm CRP Mẫu chuẩn dạng đông khô. Tiêu chuẩn chất lượng : ISO 13485 Thành phần: Huyết thanh của con người. Với nồng độ ASO/CRP/RF thấp	Lọ ≥1ml	Lọ	6	Đồng bộ trên máy Sinh hóa

STT	Tên hàng	Quy cách, tiêu chí kỹ thuật	Đóng gói	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
24	Hóa chất kiểm tra CRP mức cao	Đóng gói: Lọ ≥1ml Hóa chất kiểm tra mức 2 dùng cho xét nghiệm CRP Tiêu chuẩn chất lượng : ISO 13485 Mẫu chuẩn dạng đông khô. Thành phần: Huyết thanh của con người. Với nồng độ bệnh lý thấp của ASO/CRP/RF	Lọ ≥1ml	Lọ	6	Đồng bộ trên máy Sinh hóa
25	Hóa chất hiệu chuẩn CRP	Đóng gói: Lọ ≥1ml Hóa chất chuẩn dùng cho xét nghiệm CRP Tiêu chuẩn chất lượng : ISO 13485 Mẫu chuẩn dạng đông khô. Thành phần: Huyết thanh người, sodium azide 0.95 g/L	Lọ ≥1ml	Lọ	5	Đồng bộ trên máy Sinh hóa
26	Hóa chất định lượng HDL - Cholesterol	Đóng gói: Hộp ≥400ml Mẫu: huyết thanh/huyết tương Phương pháp đo: Direct Dải đo: 0,100- 150 mg/dL Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 Thành phần: Thuốc thử R1 Dextran sulfat ≤ 10g/dL MgCL2.6H2O ≤ 5 g/dL Detergent, ≤ 10g/dL pH 6,2-6,8 Thuốc thử R2 Detergent ≤ % 2 PEG-Cholesterol oxidase ≤ 5 KU/L PEG-Cholesterol esterase ≤ 5 KU/L 4-Aminoantipyrine ≤1 g/dL Peroxidase ≤ 8 KU/L pH 6,8 -7,4	Hộp ≥400ml	Hộp	8	Đồng bộ trên máy Sinh hóa

STT	Tên hàng	Quy cách, tiêu chí kỹ thuật	Đóng gói	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
27	Hóa chất định lượng LDL - Cholesterol	Đóng gói: Hộp ≥80ml Mẫu: huyết thanh Phương pháp đo: cholesterol esterase /cholesterol oxidase Dải đo: 0,20- 250 mg/dL Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. Thành phần: Thuốc thử R1 Detergent Cholesterol esterase : ≤ 200.000 U/L Cholesterol oxidase : ≤ 200.000 U/L Peroxidase : ≤ 200.000 U/L 4-aminoantipyrine Thuốc thử R2 Detergent TOOS Tris Buffer	Hộp ≥80ml	Hộp	8	Đồng bộ trên máy Sinh hóa
28	Hóa chất định lượng Uric Acid	Đóng gói: Hộp ≥600ml Mẫu: huyết thanh Phương pháp đo: uricase/peroxidase. Dải đo: 0,063 - 25 mg/dL. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 Thành phần: TOOS <1 mM 4-AAP <4 mM Uricase ≥150 U/L Peroxidase ≥12000 U/L Chất ổn định và chất độn không phản ứng.	Hộp ≥600ml	Hộp	10	Đồng bộ trên máy Sinh hóa
29	Acid Washing solution	Đóng gói: Hộp ≥1000ml Thành phần: 0.1 N HCL Chất hoạt động bề mặt < 0,01% Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp ≥1000ml	Hộp	30	Đồng bộ trên máy Sinh hóa
30	Base Washing solution	Đóng gói: Hộp ≥1000ml Thành phần: 0.1 N NaOH Chất hoạt động bề mặt < 0,01% Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp ≥1000ml	Hộp	30	Đồng bộ trên máy Sinh hóa

STT	Tên hàng	Quy cách, tiêu chí kỹ thuật	Đóng gói	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
Phần II: Hóa chất huyết học dùng cho Máy Celltac Alpha MEK 6420/6510K, hãng Nihon Kohden- Nhật Bản						
31	Hóa chất rửa máy	Đóng gói: Thùng ≥ 5Lit Dung dịch rửa, màu xanh lam, không mùi. Thành phần: Detergent <0.5% Sodium chloride <1.0% Buffer <0.3% Preservative <0.2%	Thùng ≥ 5Lit	Thùng	12	Đồng bộ trên máy huyết học
32	Dung dịch rửa đậm đặc	Đóng gói: Thùng ≥ 5Lit Dung dịch rửa, màu vàng nhạt, có mùi hăng. Thành phần: Sodium hypochlorite <8.0% Sodium hydrate <2.0%	Thùng ≥ 5Lit	Thùng	6	Đồng bộ trên máy huyết học
33	Hóa chất phá vỡ hồng cầu	Đóng gói: Chai ≥ 500ml Là dung dịch ly giải, không màu, không mùi. Thành phần: Detergent <4.0%	Chai ≥ 500ml	Chai	40	Đồng bộ trên máy huyết học
34	Hóa chất pha loãng hồng cầu	Đóng gói: Thùng ≥ 18Lit Là dung dịch pha loãng máu. Không màu, không mùi. Thành phần: Sodium chloride <0.9% Potassium chloride <0.06% Buffer <0.3% Preservative <0.1%	Thùng ≥ 18Lit	Thùng	70	Đồng bộ trên máy huyết học
35	Mẫu máu chuẩn huyết học	Đóng gói: Lọ ≥2ml Dùng để kiểm chuẩn máy xét nghiệm huyết học.	Lọ ≥2ml	Lọ	27	Đồng bộ trên máy huyết học
Phần III: Hóa chất xét nghiệm dùng cho máy điện giải Model: Erbalyte Ca Plus, hãng: Erba-Séc						
36	Thuốc thử xét nghiệm định lượng đa thông số điện giải (K, Na, Cl, Ca, pH)	Đóng gói: Hộp ≥ 1000ml Thành phần: - A Solution (Potassium chloride 4.0mmol/L; Sodium chloride 100.0mmol/L; Sodium salt 140,0 mmol/L; Calcium chloride 1.0mmol/L; Water 99%); - B Solution (Potassium chloride 8.0mmol/L; Sodium chloride 70.0mmol/L; Sodium salt 110.0mmol/L; Calcium chloride 2.0mmol/L; Water 99%) - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp ≥ 1000ml	Hộp	20	

STT	Tên hàng	Quy cách, tiêu chí kỹ thuật	Đóng gói	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
37	Na CONDITIONER	Đóng gói: Lọ ≥ 100ml Thành phần: - Sodium fluorite < 1%; Water 99% - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Lọ ≥ 100ml	Lọ	5	
38	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích điện giải	Đóng gói: Lọ ≥ 100ml Thành phần: - Sodium benzoate < 2%; Methylene blue < 1%; Water 97% - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Lọ ≥ 100ml	Lọ	5	
39	URINE DILUENT	Dung dịch pha loãng nước tiểu	Lọ ≥ 15ml	Lọ	5	
40	Dung dịch kiểm tra chất lượng máy điện giải	Đóng gói: Lọ ≥ 100ml Thành phần: + Potassium chloride: 5,0 ±0,1 mmol/L + Sodium chloride: 105,0 ±2 mmol/L + Sodium Salt: 145,0 ±2 mmol/L + Calcium chloride: 1,3 ±0,1 mmol/L + Water: 99% - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Lọ ≥ 100ml	Lọ	5	
41	Na,CL,PH electrode Fill Solution	Đóng gói: Lọ ≥ 100ml Thành phần: - Sodium chloride < 1% ; Water 99% - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Lọ ≥ 100ml	Lọ	5	
42	Ca electrode Fill Solution	Đóng gói: Lọ ≥ 100ml Thành phần: - Calcium chloride < 1% ; Water 99% - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Lọ ≥ 100ml	Lọ	5	
43	Reference electrode Fill Solution	Đóng gói: Lọ ≥ 100ml Thành phần: - Potassium chloride < 1% ; Water 99% - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Lọ ≥ 100ml	Lọ	2	
44	K electrode Fill Solution	Đóng gói: Lọ ≥ 100ml Thành phần: - Potassium chloride < 1% ; Water 99% - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Lọ ≥ 100ml	Lọ	2	
45	Điện cực Cl dùng cho máy điện giải	Thành phần: - Sodium fluorite < 1%, Water 99% - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Cái	Cái	4	

STT	Tên hàng	Quy cách, tiêu chí kỹ thuật	Đóng gói	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
46	Điện cực K dùng cho máy điện giải	Thành phần: - Potassium chloride < 1%; Water 99% - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Cái	Cái	4	
47	Điện cực Ca dùng cho máy điện giải	Thành phần: - Calcium chloride < 1%; Water 99% - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Cái	Cái	4	
48	Điện cực Na dùng cho máy điện giải	Thành phần: - Sodium fluorite < 1%; Water 99% - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Cái	Cái	4	
49	Điện cực tham chiếu dùng cho máy điện giải	Thành phần: - Potassium chloride < 1% ; Water 99% - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Cái	Cái	4	
50	Dây bơm máy điện giải	Sử dụng cho máy điện giải	Cái	Cái	6	
Phần VI: Hóa chất xét nghiệm dùng cho máy điện giải Biocare-Đài Loan						
51	Reagent Pack	Hóa chất phân tích điện giải. Phù hợp với máy điện giải Biocare-Đài Loan. Đạt tiêu chuẩn Iso 13485	Hộp ≥750ml	Hộp	5	
52	Conditioning Na Solution	Chất hiệu chuẩn Na phù hợp cho máy điện giải Biocare- Đài Loan. Đạt tiêu chuẩn Iso 13485	Lọ	Lọ	3	
53	Điện cực Cl dùng cho máy điện giải	Điện cực Cl phù hợp cho máy điện giải Biocare- Đài Loan. Đạt tiêu chuẩn Iso 13485	Cái	Cái	2	
54	Điện cực K dùng cho máy điện giải	Điện cực K phù hợp cho máy điện giải Biocare- Đài Loan. Đạt tiêu chuẩn Iso 13485	Cái	Cái	2	
55	Điện cực Na dùng cho máy điện giải	Điện cực Na phù hợp cho máy điện giải Biocare- Đài Loan. Đạt tiêu chuẩn Iso 13485	Cái	Cái	2	
56	Điện cực tham chiếu dùng cho máy điện giải	Điện cực tham chiếu phù hợp cho máy điện giải Biocare- Đài Loan. Đạt tiêu chuẩn Iso 13485	Cái	Cái	2	
57	Dây Bơm máy điện giải	Dây Bơm phù hợp cho máy điện giải Biocare- Đài Loan. Đạt tiêu chuẩn Iso 13485	Cái	Cái	5	
58	Cleaning Solution dùng cho máy điện giải	Dung dịch rửa máy điện giải phù hợp cho máy điện giải Biocare-Đài Loan. Đạt tiêu chuẩn Iso 13485	Lọ	Lọ	4	
Phần V: Hóa chất xét nghiệm đông máu						

STT	Tên hàng	Quy cách, tiêu chí kỹ thuật	Đóng gói	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
59	Hóa chất đông máu PT	Chức năng: sử dụng dùng để xác định thời gian Prothrombin. Thành phần: + PT reagent: 6x4ml; + Reconstitution Buffer: 6x4ml.	Hộp ≥ 6x4ml	Hộp	10	
60	Hóa chất đông máu APTT	Chức năng: sử dụng dùng để xác định thời gian thromboplastin hoạt hóa từng phần. Thành phần: + APTT reagent: 6x4ml; + CaCl2: 6x4ml	Hộp ≥ 6x4ml	Hộp	10	
61	Hóa chất đông máu Fibrinogen	Chức năng: sử dụng dùng để xác định một thành phần yếu tố đông máu cơ bản FIB. Thành phần: + FIB reagent: 6x4ml; + Imidazole Buffer:1x50ml.	Hộp ≥ 6x4ml	Hộp	10	
62	Hóa chất kiểm chuẩn cho máy đông máu.	Chức năng: sử dụng dùng để hiệu chuẩn các thông số cho máy xét nghiệm đông máu	Lọ ≥1ml	Lọ	10	
Phần VI: Hóa chất Vi sinh						
63	Môi trường nuôi cấy các loại vi sinh vật khó tính và không khó tính (Columbia Agar +5% Sheep Blood)	Đĩa thạch dùng sẵn chứa môi trường sử dụng để nuôi cấy các loại vi sinh vật khó tính và không khó tính. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Thành phần: Special peptone, Starch, Sodium chloride, Sheep blood, Agar, pH: 7.3±0.2 ở 25°C Đóng gói: 10 đĩa/Hộp	Đĩa	Đĩa	50	Vi sinh nuôi cấy
64	Môi trường nuôi cấy các loại vi khuẩn khó mọc (Chocolate Agar+ MultiVitox)	Đĩa thạch dùng sẵn được sử dụng để để nuôi cấy các loài vi sinh vật khó mọc, đặc biệt Neisseria spp. và Haemophiluss. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Thành phần: Special peptone, Starch, Sodium chloride, defibrinated sheep blood, MultiVitox, Agar, pH: 7.3 ± 0.2 ở 25°C Đóng gói: 10 đĩa/Hộp	Đĩa	Đĩa	50	Vi sinh nuôi cấy
65	Môi trường cấy máu 1 pha		Đĩa	Đĩa	50	Vi sinh nuôi cấy

STT	Tên hàng	Quy cách, tiêu chí kỹ thuật	Đóng gói	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
66	Môi trường nuôi cấy Sabrouraud Dextrose Agar (Thạch Sabrouraud)	Đĩa thạch dùng sẵn chứa môi trường có pH thấp thường dùng để nuôi cấy và phân biệt các loại nấm khác nhau, nấm mốc, nấm men. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Thành phần: Mycological peptone, Glucose (dextrose), Agar, pH: 5.6 ± 0.2 ở 25°C Đóng gói: 10 đĩa/Hộp	Đĩa	Đĩa	100	Vi sinh nuôi cấy
67	Môi trường lỏng dinh dưỡng cao dùng để nuôi cấy các loại vi sinh vật kể cả vi sinh vật khó tính (BHI Broth)	Ống nhựa trong suốt có nút xoáy vặn chặt chứa môi trường lỏng dinh dưỡng cao dùng để nuôi cấy các loại vi sinh vật kể cả vi sinh vật khó tính. Thành phần: Brain infusion solids, Beef heart infusion solids, Proteose peptone, Sodium chloride, Glucose, Disodium phosphate, pH 7.4 ± 0.2 ở 25° Đóng gói: hộp 10 ống	Ống	Ống	100	Vi sinh nuôi cấy
68	Thanh định danh trực khuẩn đường ruột và các trực khuẩn Gram â khác (API 20 E)	Thanh định danh trực khuẩn đường ruột và các trực khuẩn Gram âm khác, gồm 20 giếng chứa các hóa chất đông khô Quy cách: Hộp 25 thanh	Hộp	Hộp	8	Vi sinh nuôi cấy
69	Thanh định danh trực khuẩn ngoài đường ruột và các trực khuẩn Gram âm dễ mọc (API 20 NE)	Thanh định danh trực khuẩn ngoài đường ruột và vi khuẩn Gram âm dễ mọc, gồm 20 giếng chứa các hóa chất đông khô và 7ml môi trường AUX. Quy cách: Hộp 25 thanh + 25 ống hóa chất	Hộp	Hộp	4	Vi sinh nuôi cấy
70	Thanh định danh trực khuẩn Neisseria, Haemophilus (API NH)	Thanh định danh Neisseria, Haemophilus gồm 10 giếng nhỏ chứa các hóa chất đông khô và 2 ml môi trường NaCl 0.85%.	Hộp	Hộp	8	Vi sinh nuôi cấy
71	Thanh định danh nấm Candida (API Candida)	Thanh định danh nấm Candida, gồm 10 giếng nhỏ chứa các hóa chất đông khô và 2ml môi trường NaCl 0.85% .	Hộp	Hộp	8	Vi sinh nuôi cấy
72	Dầu khoáng (API MINERAL oil)	Dầu khoáng dùng với thanh định danh API	Lọ	Lọ	20	Vi sinh nuôi cấy
73	Hóa chất phát hiện tạo indole từ tryptophan (Kovacs reagent)	Hóa chất phát hiện phát hiện tạo indole từ tryptophan. Lọ 25ml chứa Dimethylamino-4-benzaldehyde, Hydrochloric acid, Amyl alcohol	Lọ	Lọ	6	Vi sinh nuôi cấy
74	Khoanh giấy phát hiện nhanh enzyme cytochrome oxidase (Oxidase) ở vi khuẩn	Khoanh giấy phát hiện nhanh enzyme cytochrome oxidase (Oxidase) ở vi khuẩn. Hộp gồm 5 cartridge, mỗi cartridge gồm 50 khoanh giấy đường kính 6mm tẩm N,N,N',N'-tetramethyl-1,4-phenylenediamine.	Hộp	Hộp	10	Vi sinh nuôi cấy

STT	Tên hàng	Quy cách, tiêu chí kỹ thuật	Đóng gói	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
75	Khoang giấy tẩm yếu tố tăng trưởng X và V	Tuýp 50 khoanh giấy tẩm yếu tố tăng trưởng X (haemin) & V (coenzyme I) để phân biệt nhóm vi khuẩn Haemophilus	Hộp	Hộp	6	Vi sinh nuôi cấy
76	Khoang giấy tẩm yếu tố tăng trưởng X	Hộp 5 x 50 khoanh giấy tẩm yếu tố tăng trưởng X (haemin) để phân biệt nhóm vi khuẩn Haemophilus	Hộp	Hộp	6	Vi sinh nuôi cấy
77	Khoang giấy tẩm yếu tố tăng trưởng V	Hộp 5 x 50 khoanh giấy tẩm yếu tố tăng trưởng V (coenzyme I) để phân biệt nhóm vi khuẩn Haemophilus	Hộp	Hộp	6	Vi sinh nuôi cấy
78	Khoanh giấy làm kháng sinh đồ cho vi khuẩn	Khoanh giấy tẩm kháng sinh theo nồng độ sẵn, đặt trong cartridge. Mỗi cartridge gồm 50 khoanh được hàn kín cùng với hạt chống ẩm Molecular Sieve trong vỉ có phủ giấy bạc. Quy cách: 5x50khoanh/ Hộp	Hộp	Hộp	20	Vi sinh nuôi cấy
Tổng: 78 danh mục						

PHỤ LỤC II: HÓA CHẤT, VẬT TƯ TIÊU HAO

(Kèm theo Thư mời số: /TM-BVPDLTWQL ngày tháng năm 2024)

TT	Tên hàng	Quy cách, tiêu chí kỹ thuật	Đóng gói	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1	Anti A 10ml	Lọ 10ml	Lọ ≥10ml	Lọ	20	
2	Anti AB 10ml	Lọ 10ml	Lọ ≥10ml	Lọ	20	
3	Anti B 10ml	Lọ 10ml	Lọ ≥10ml	Lọ	20	
4	Anti D (IgG + IgM) 10ml	Lọ 10ml	Lọ ≥10ml	Lọ	20	
5	Hồng cầu mẫu ABO	Bộ 3 lọ 10ml	Bộ	Bộ	30	
6	Anti Globulin	Lọ	Lọ	Lọ	15	
7	KOH	Chai 500ml	Chai	Chai	5	
8	Acid Acetic đậm đặc	Chai 500ml	Chai 500ml	Chai	5	
9	Cồn y tế 70 độ	Thành phần Ethanol 70%	Can 5L	Lít	200	
10	Cồn y tế 96 độ	Thành phần Ethanol 96%	Can 5L	Lít	200	
11	Dung dịch khử khuẩn dụng cụ	≥2% Glutaraldehyde, pH=6 khử khuẩn mức độ cao dụng cụ nội soi và các dụng cụ không chịu nhiệt. Dung dịch pha sẵn không cần hoạt hóa. pH = 6. Diệt khuẩn theo tiêu chuẩn EN 14561, diệt nấm theo tiêu chuẩn EN 14562, diệt virus theo tiêu chuẩn EN 14476 +A1 và diệt Mycobacteria theo tiêu chuẩn EN 14563 trong 10 phút. Tái sử dụng trong 30 ngày	Can 5L	Can	24	
12	Dung dịch làm sạch dụng cụ chứa Enzyme (Cidezym)	Enzyme Protease 0,5 % (w/w). Chất hoạt động bề mặt non-ionic: Fatty alcohol alkoxylate, C9-11 Ethoxylate... Chất chống ăn mòn: Benzotriazole. Chất chỉnh pH: Acid citric, Triethanolamine. Chất tạo màu, hương liệu… Chai 1 lít	Chai 1l	Chai	30	
13	Dung dịch rửa tay phẫu thuật	Chai 500ml	Chai 500ml	Chai	150	
14	Cloramin B	Thùng 25kg	Kg	Kg	500	
15	Dung dịch Javen	Yêu cầu: Nồng độ 10% ± 2%; Quy cách: Can 30 lít	Lít	Lit	720	
16	Viên khử khuẩn Presept	Viên nén khử khuẩn.100 viên/ hộp	Hộp 100 viên	Viên	500	
17	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh. Chai 500ml	Chai 500ml	Lọ	400	

TT	Tên hàng	Quy cách, tiêu chí kỹ thuật	Đóng gói	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
18	Test nước tiểu 10 thông số	Các thông số đo được: Glu (Glucose), Pro (Protein), pH, Bld (Blood – máu), Ket (Ketone), Nit (Nitrite), Bil (Bilirubin), Uro (Urobilinogen), SG (Specific Gravity), Leu(Leukocytes)	Hộp/100 test	Test	4000	Máy Combostik R-50
19	Test nước tiểu 11 thông số	Các thông số đo được: Glu (Glucose), Pro (Protein), pH, Bld (Blood – máu), Ket (Ketone), Nit (Nitrite), Bil (Bilirubin), Uro (Urobilinogen), SG (Specific Gravity), Leu(Leukocytes), AsA (Ascorbic Acid).	Hộp /100 test	Test	4000	Máy Combostik R-50
20	Test thử nước tiểu 10 thông số	Đo các chỉ số : Leukocytes, Nitrite, Urobilinogen, Protein, pH, Blood, Specific Gravity, Ketone, Bilirubin, Glucose (LEU/ NIT/ URO/ PRO/ pH/ BLO/ SG/ KET/ BIL/ GLU)	Hộp/100 test	Test	4000	Máy Uritek 101
21	Test nhanh chẩn đoán HBsAg	Phát hiện định tính kháng nguyên HBsAg trong mẫu huyết thanh, huyết tương người. Độ nhạy: ≥96,2%, Độ đặc hiệu: ≥97,9%. Giới hạn phát hiện ≤1ng/ml.	Hộp/20 test	Test	5000	
22	Test nhanh chẩn đoán viêm gan C	Phát hiện kháng thể đặc hiệu kháng HCV trong mẫu huyết thanh, huyết tương, hoặc máu toàn phần người. Độ nhạy ≥98%; Độ đặc hiệu: ≥99%.	Hộp/20 test	Test	1500	
23	Test nhanh phát hiện và phân biệt tất cả các kháng thể đặc hiệu với HIV-1 bao gồm typ phụ O và HIV-2	Phát hiện tất cả các type kháng thể (IgG, IgM, IgA) đặc hiệu với virus HIV-1 gồm type phụ O và HIV-2 và phân biệt trong mẫu huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần. Độ nhạy: 100%; Độ đặc hiệu ≥99.8%.	Hộp/20 test	Test	3000	
24	Test nhanh chẩn đoán kháng thể viêm dạ dày	Phát hiện các kháng thể IgG, IgA, IgM kháng H. Pylori. Mẫu thử: huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần	Hộp/20 test	Test	3000	
25	Test lao	Định tính phát hiện đồng thời và phân biệt kháng thể IgM và IgG kháng Mycobacterium tuberculosis (M. TB) trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần của người	Hộp/20 test	Test	1000	

TT	Tên hàng	Quy cách, tiêu chí kỹ thuật	Đóng gói	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
26	Test Chlamydia	Phát hiện định tính, trực tiếp kháng nguyên Chlamydia trachomatis. - Mẫu phẩm: Dịch cổ tử cung nữ giới, dịch niệu đạo, nước tiểu nam giới	Hộp/20 test	Test	500	
27	Test nhanh chẩn đoán giang mai	Phát hiện kháng thể kháng syphilis trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần của người.	Hộp/20 test	Test	500	
28	Test nhanh Ma túy 4 chân	Test thử xét nghiệm định tính AMP/MET/MOP/THC trong nước tiểu người. Ngưỡng phát hiện 1, MOP ≤ 300 ng/ml 2, MET ≤1000 ng/ml 3, AMP ≤ 1000ng/ml 4, THC ≤ 50 ng/ml Độ nhạy tương quan 100%, Độ đặc hiệu tương quan 100%, Độ chính xác tương quan 100%	Hộp ≥ 15test	Test	3000	
29	Test nhanh Entro virus EV71	Định tính phát hiện kháng thể IgM kháng EV71 trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần	Hộp ≥ 20 test	Test	500	
30	Test nhanh HAV	Định tính phát hiện kháng thể IgM kháng HAV - Mẫu thử: huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần	Hộp ≥ 20 test	Test	1000	
31	Test nhanh tìm hồng cầu trong phân	Định tính phát hiện máu ẩn trong mẫu phân của người. - Mẫu thử phân người - Ngưỡng phát hiện ≤25ng/ml	Hộp ≥ 20 test	Test	1000	
32	Test nhanh HbeAg	Phát hiện HBeAg trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần của người.	Hộp/20 test	Test	500	
33	Test nhanh sốt rét	Định tính phát hiện đồng thời và phân biệt kháng nguyên các chủng virus gây bệnh sốt rét Malaria dạng Pf/Pv - Mẫu thử: huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần. -Phát hiện Pf: Độ nhạy: ≥90%; Độ đặc hiệu: ≥95% - Phát hiện Pv: Độ nhạy: ≥90%; Độ đặc hiệu: ≥95%	Hộp/ 20 test	Test	500	

TT	Tên hàng	Quy cách, tiêu chí kỹ thuật	Đóng gói	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
34	Test Covid	Định tính phát hiện kháng nguyên protein nucleocapsid từ SARS-CoV-2 trong mẫu ngoáy dịch mũi hoặc mẫu ngoáy dịch tỵ hầu của người.	Hộp/20 test	Test	500	
35	Test HCG	Định tính phát hiện thai sớm - Mẫu thử: Nước tiểu hoặc huyết thanh - Ngưỡng phát hiện: ≤10mIU/mL - Độ nhạy tương quan: ≥95%; Độ đặc hiệu tương quan: ≥95%	Hộp/20 test	Test	500	
36	Test cúm A B	Định tính phát hiện và phân biệt kháng nguyên vi rút cúm A (gồm H5N1 và H1N1) và B trong mẫu dịch mũi, dịch tỵ hầu hoặc dịch họng của bệnh nhân nghi ngờ nhiễm cúm A hoặc B - Mẫu thử: Dịch mũi, họng, tỵ hầu - Độ nhạy tương quan: ≥85.0% - Độ đặc hiệu tương quan: ≥90%	Hộp/20 test	Test	2000	
37	Test Dengue Ns1Ag	Định tính phát hiện kháng nguyên Dengue NS1 (DEN1, 2, 3, 4) trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần của người. Mẫu thử: Huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần Ngưỡng phát hiện: ≤0,25 ng/ml - Độ nhạy tương quan: ≥95%. Độ đặc hiệu tương quan: ≥95%	Hộp/20 test	Test	500	
38	Test Sốt xuất huyết IgM/G	Định tính phát hiện đồng thời và phân biệt kháng thể IgG và IgM kháng vi rút Dengue (DEN1, 2, 3, 4) trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần của người.	Hộp/20 test	Test	500	
39	Test nhanh Troponin T			Test	500	
40	Test nhanh Troponin I			Test	500	
41	Bộ nhuộm Gram	Bộ gồm 4 lọ x 100ml Crystal Violet: 1x100ml Lugol: 1x100ml Safranin: 1x100ml Decolor: 1x100ml	Bộ	Bộ	12	
42	Lamen	Hộp ≥100 cái	Hộp ≥100 cái	Hộp	500	

TT	Tên hàng	Quy cách, tiêu chí kỹ thuật	Đóng gói	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
43	Giá cắm ống nghiệm và que cấy làm nuôi cấy	Giá cắm ông nghiệm và que cấy hoặc tương đương	Cái	cái	5	
44	Đầu côn có màng lọc	Đầu côn có mang lọc	Túi≥500 cái	Túi	20	
45	Que cấy nhựa	Que cấy bằng nhựa.	Cái	cái	2000	
46	Bơm tiêm nhựa 10ml	100 cái/hộp. Bơm tiêm nhựa liền kim 10 ml, cỡ kim 23G, 25G.	Kiện/1200 cái	Cái	80.000	
47	Bơm tiêm nhựa 5ml	100 cái/hộp. Bơm tiêm nhựa liền kim 5 ml, cỡ kim 23G, 25G.	Hộp 100 cái	Cái	50000	
48	Bơm cho ăn nhựa 50ml	25 cái/hộp. Bơm tiêm nhựa 50ml, đốc xi lanh to lắp vừa dây cho ăn và có nắp đậy. Pít tông có khía bẻ gãy để hủy sau khi sử dụng.	Hộp 25 Cái	Cái	500	
49	Bơm tiêm 1ml	100 cái/hộp. Bơm tiêm nhựa liền kim 1ml, cỡ kim 26Gx1/2"; gioăng có núm bơm hết hành trình giúp tiêm hết thuốc.	Hộp 100 Cái	Cái	5.000	
50	Bơm tiêm nhựa 20ml	50 cái/hộp. Bơm tiêm nhựa liền kim 20ml, cỡ kim 23G; 25G. Pít tông có khía bẻ gãy để hủy sau khi sử dụng; Bề mặt gioăng phẳng .	Hộp/50 Cái	Cái	2.000	
51	Bơm tiêm nhựa 50ml	25 cái/hộp. Bơm tiêm nhựa dùng một lần 50ml, đốc xi lanh nhỏ lắp vừa kim tiêm các số. Pít tông có khía bẻ gãy để hủy sau khi sử dụng.	Hộp/25 Cái	Cái	2.000	
52	Bơm tiêm Insulin	- Không độc hại, không gây sốt, tiệt trùng bằng khí E.O, sử dụng một lần. - Cỡ kim: 30Gx5/16", làm từ thép y tế không ri - Gồm 2 thiết kế: 40U và 100U - Chiều dài kim:8mm (±1.25mm), sức chứa giả định: 1ml±5%. Không gian chết: ≤0.01ml - Chất liệu: + Thân, nắp bơm: Polypropylene. + Pit-tông: chất đàn hồi nhựa dẻo (Elastomer). - Đóng gói: Túi giấy cấp y tế với màng nhựa tiêu chuẩn - Hạn sử dụng 5 năm.	Hộp 100 Cái	Cái	10.000	

TT	Tên hàng	Quy cách, tiêu chí kỹ thuật	Đóng gói	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
53	Ống nghiệm chống đông EDTA	Chất liệu: Ống được làm bằng nhựa y tế PP , kích thước ống 12x75mm, Nắp xanh dương,nắp bằng nhựa LDPE mới 100%, nắp nhựa LDPE đậy kín thành ống và được giữ chặt bởi khe tròn giữa 3 vòng răng ở thành trong của nắp và lõi lọt lòng trong của ống. Hóa chất bên trong là Ethylenediaminetetra Acid (EDTA K2) với nồng độ tiêu chuẩn để giữ các tế bào trong máu nhất là tiểu cầu luôn ở trạng thái tách rời tối đa từ 6 - 8 giờ. Dùng trong xét nghiệm huyết học (công thức máu và xét nghiệm HbA1c..).Hóa chất bên trong dùng kháng đông cho 1ml hoặc 2ml máu với vạch lấy mẫu 1ml hoặc 2ml riêng biệt trên nhãn ống. Có phiếu phân tích chất lượng của cơ quan chức năng kiểm định với nồng độ muối EDTA phải ở trong khoảng từ 1,2 mg đến 2mg EDTA khan trên 1ml máu, và chịu được lực quay ly tâm gia tốc 6.000 vòng/phút trong thời gian từ 5 - 10 phút.	Khay 100 cái	Cái	50000	
54	Ống nghiệm chống đông Heparin (nắp đen)	Chất liệu: Ống được làm bằng nhựa y tế PP, nắp bằng nhựa LDPE mới 100%, Nắp nhựa LDPE đậy kín thành ống và được giữ chặt bởi khe tròn giữa 3 vòng răng ở thành trong của nắp và lõi lọt lòng trong của ống. Hóa chất: Được bơm hóa chất chống đông Lithium Heparin dưới dạng hạt sương, Kích thước ống 12x75mm, có vạch định mức lấy mẫu, chịu được lực quay ly tâm 6000 vòng/phút trong vòng 5 - 10 phút, nhãn màu đen, có phiếu kiểm định chất lượng của cơ quan kiểm định .	Khay 100 cái	Cái	50000	
55	Đầu côn vàng	Túi ≥500 cái	Túi ≥500 cái	Túi	50	
56	Đầu côn xanh	Túi ≥500 cái	Túi ≥500 cái	Túi	50	
57	Kim chích máu	Hộp ≥100 cái	Hộp ≥100 cái	Cái	5000	
58	Lam kính	Hộp ≥72 cái	Hộp ≥72 cái	Hộp	500	
59	Lưỡi dao mổ	Hộp ≥100 cái	Hộp ≥100 cái	Cái	300	
60	Ống nghiệm nhựa	Chất liệu: Ống được làm bằng nhựa y tế PS, kích thước 12 - 13x75mm, nắp trắng, mới 100%	Túi 500 cái	Cái	1000	

TT	Tên hàng	Quy cách, tiêu chí kỹ thuật	Đóng gói	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
61	Ống nghiệm nắp đỏ (Serum)	Chất liệu: Ống được làm bằng nhựa y tế PP, nắp bằng nhựa LDPE mới 100%, Nắp nhựa LDPE đậy kín thành ống và được giữ chặt bởi khe tròn giữa 3 vòng răng ở thành trong của nắp và lõi lọt lòng trong của ống, dùng các hạt bi nhựa để tách nhanh huyết thanh. Kích thước ống 12x75mm, có vạch định mức lấy mẫu, chịu được lực quay ly tâm 6000 vòng/phút trong vòng 5 - 10 phút, nhãn màu đỏ.	Khay 100 cái	Cái	1000	
62	Ống nghiệm xét nghiệm đông máu (Nắp xanh lá có chống đông citrat)	Chất liệu: Ống được làm bằng nhựa y tế PP,kích thước 12x75mm, nắp bằng nhựa LDPE mới 100%, Nắp nhựa LDPE đậy kín thành ống và được giữ chặt bởi khe tròn giữa 3 vòng răng ở thành trong của nắp và lõi lọt lòng trong của ống . Nắp màu xanh lá cây. Hóa chất bên trong là Trisodium Citrate 3.8%,hóa chất bên trong dùng kháng đông cho 2ml máu với vạch lấy mẫu 2ml máu trên nhãn ống. Có phiếu phân tích chất lượng của cơ quan chức năng kiểm định với nồng độ của dung dịch trinatri citrate dihydrat phải ở trong khoảng từ 0,1mol/l đến 0,136mol/l (tươngứng2,94% đến 4,0%) và Chịu được lực quay ly tâm gia tốc 6.000 vòng/phút trong thời gian từ 5 - 10 phút,Dùng xét nghiệm liên quan đến yếu tố đông máu và tốc độ lắng máu.	Khay 100 cái	Cái	3000	
63	Túi lấy máu (Túi đơn)	Dung tích ≥250ml	Túi	túi	50	
64	Dầu soi kính	Chai 100ml	Chai	Chai	10	
65	Băng dính cá nhân Urgo	Thành phần: băng vải, gạc, chất dính Kích thước tối thiểu: 1,9 cm x 7,2 cm Hộp ≥100 miếng.	Hộp ≥100 miếng	Miếng	20000	
66	Băng Dính Chỉ Thị Nhiệt	Cuộn	Cuộn	Cuộn	200	

TT	Tên hàng	Quy cách, tiêu chí kỹ thuật	Đóng gói	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
67	Băng dính lụa urgosyval cuộn 5cm x 5m	Kích thước 5cm x 5m. Nền Taffeta trắng, 100 % sợi cellulose acetate đánh thành cuộn, trọng lượng 80 +/- 3 g/m², màu trắng, đan dệt 44.0 x 19.5 sợi/cm. Lớp keo Oxide kẽm không dùng dung môi. Chất phủ nền trọng lượng khối phủ 50 - 60 g/m², lực dính 1.8 - 5.5 N/cm. Kích thước chiều rộng (cm) + 0.15 cm, chiều dài + 2 %/ - 0%. Medical Device 92825	Hộp/Cuộn	Cuộn	3.000	
68	Băng gạc	1000m/hộp. Thành phần: gạc hút nước 100% cotton	1000 m/Hộp	Mét	60.000	
69	Băng thun 10cm x 4,5m	Kích thước: 10 cm x 4,5m. CE, ISO 13485. Túi 1 cuộn	Túi 1 Cuộn	Cuộn	100	
70	Băng thun 7,5cm x 4,5m	Kích thước: 7,5cm x 4,5m. CE, ISO 13485. Túi 1 cuộn	Túi 1 Cuộn	Cuộn	200	
71	Bông hút	Thành phần: 100% bông xơ thiên nhiên, thành phần chính là Cellulose, Yêu cầu: pH: 5,0 ÷ 8,0, độ ẩm ≤ 8,0, tốc độ hút nước ≤ 10 giây, Quy cách: 1kg/cuộn	1Kg/Cuộn	Kg	400	
72	Kim luồn tĩnh mạch các số	Hộp 100 cái	Hộp 100 cái	Cái	15.000	
73	Kim nha khoa các số	Kim sắc nhọn nhờ sử dụng công nghệ cắt vát 2 lần. Cỡ kim được phân biệt bằng màu sắc trên đốc kim theo tiêu chuẩn ISO. Cán kim dài dễ cầm khi chọc nhiều vùng ven khác nhau. Cỡ kim: 27Gx13/16. Quy cách đóng gói: 100 cái/hộp, đóng gói từng chiếc bằng vỏ nhựa cứng đảm bảo an toàn. Đạt tiêu chuẩn ISO, EC	100 cái/hộp	Cái	1.000	
74	Kim tiêm 20G	Hộp/100 cái	Hộp/100 cái	Cái	40.000	
75	Bột bó 10cm X 2,7m	Gói/túi	Gói/túi	Gói	250	
76	Gạc phẫu thuật không dệt 7,5 cm x 7,5 cm x 6 lớp vô trùng	Gói/túi	Gói/túi	Cái	5.000	
77	Gạc phẫu thuật ổ bụng 30x30cmx 6 lớp vô trùng	Thành phần: Gạc hút nước 100 % cotton Yêu cầu: Kích thước 30cm x 30cm x 6 lớp Tiệt trùng. Có sợi cản quang. Độ acid và độ kiềm: đạt trung tính Quy cách: 5cái/túi	5Cái/túi	Cái	5.000	
78	Gạc phẫu thuật ổ bụng 30x40cmx 6 lớp vô trùng	10 cái/túi	10 cái/túi:5 cái/túi	Cái	5.000	
79	Gel siêu âm	Quy cách: can 5 lít; Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485, CE.	Can 5 lít	Can	50	

TT	Tên hàng	Quy cách, tiêu chí kỹ thuật	Đóng gói	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
80	Chỉ không tan tổng hợp Nylon/Polyamide số 2/0	Chỉ không tan tổng hợp Nylon/Polyamide sợi dài 75 cm, kim tam giác 3/8c, dài 26 mm. Đóng gói bằng giấy Tyvek, 100% sợi HDPE bền dai, chống rách, ngăn khuẩn hiệu quả. Kim thép 302 phủ silicon, mũi vuốt nhọn UltraGlyde.	Hộp 12 vỉ	Vỉ	240	
81	Chỉ không tan tổng hợp Nylon/Polyamide số 3/0	Chỉ không tan tổng hợp Nylon/Polyamide sợi dài 75 cm, kim tam giác 3/8c, dài 26 mm. Đóng gói bằng giấy Tyvek 100% sợi HDPE bền dai, chống rách, ngăn khuẩn hiệu quả. Kim thép 302 phủ silicon, mũi vuốt nhọn UltraGlyde.	Hộp 12 vỉ	Vỉ	240	
82	Chỉ không tan tổng hợp Nylon/Polyamide số 4/0	Chỉ không tan tổng hợp Nylon/Polyamide sợi dài 75 cm, kim tam giác 3/8c, dài 16 mm. Đóng gói bằng giấy Tyvek 100% sợi HDPE bền dai, chống rách, ngăn khuẩn hiệu quả. Kim thép 302 phủ silicon, mũi vuốt nhọn UltraGlyde.	Hộp 12 vỉ	Vỉ	240	
83	Chỉ không tan tổng hợp Nylon/Polyamide số 5/0	Chỉ không tan tổng hợp Nylon/Polyamide sợi dài 75 cm, kim tam giác 3/8c, dài 24 mm. Đóng gói bằng giấy Tyvek 100% sợi HDPE bền dai, chống rách, ngăn khuẩn hiệu quả. Kim thép 302 phủ silicon, mũi vuốt nhọn UltraGlyde.	Hộp 12 vỉ	Vỉ	120	
84	Chỉ Prolen 2/0	Chỉ không tiêu Polypropylene số 2/0 dài 90cm, kim 20mm, 1/2 đường tròn, kim tròn đầu tam giác, 2 kim.	Hộp 12 liếp	liếp	120	
85	Chỉ Prolen 3/0	Chỉ không tiêu Polypropylene số 3/0 dài 90cm, kim 20mm, 1/2 đường tròn, kim tròn đầu tam giác, 2 kim.	Hộp 12 vỉ	liếp	120	
86	Chỉ Prolen 4/0	Chỉ không tiêu Polypropylene số 4/0, dài 90cm, kim 20mm, 1/2 đường tròn, kim tròn đầu tam giác, 2 kim.	Hộp 12 vỉ	liếp	120	
87	Chỉ tiêu tổng hợp Polyglactin 910 số 1	Chỉ phẫu thuật Polyglactin 910 số 1 dài 90cm được bao bởi hỗn hợp Polyglactin 370 và Calcium Stearate (65%PLA / 35%PGA). Kim tròn 40mm, 1/2C, kim phủ silicone, làm bằng chất liệu thép 455 hoặc 470. Thời gian tiêu hoàn toàn từ 56-70 ngày. Duy trì sức căng 50% sau 21 ngày sử dụng	Hộp 12 sợi	Sợi	700	

TT	Tên hàng	Quy cách, tiêu chí kỹ thuật	Đóng gói	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
88	Chỉ tiêu tổng hợp Polyglactin 910 số 2/0	Chỉ phẫu thuật Polyglactin 910 số 2/0 dài 75cm được bao bởi hỗn hợp Polyglactin 370 và Calcium Stearate (65%PLA / 35%PGA). Kim tròn 26mm, 1/2C, kim phủ silicone, làm bằng chất liệu thép 455 hoặc 470. Thời gian tiêu hoàn toàn từ 56-70 ngày. Duy trì sức căng 50% sau 21 ngày sử dụng	Hộp 12 sợi	Sợi	1.000	
89	Chỉ tiêu tổng hợp Polyglactin 910 số 3/0	Chỉ phẫu thuật Polyglactin 910 số 3/0 dài 75cm được bao bởi hỗn hợp Polyglactin 370 và Calcium Stearate (65%PLA / 35%PGA). Kim tròn 26mm, 1/2C, kim phủ silicone, làm bằng chất liệu thép 455 hoặc 470. Thời gian tiêu hoàn toàn từ 56-70 ngày. Duy trì sức căng 50% sau 21 ngày sử dụng	Hộp 12 sợi	Sợi	240	
90	Chỉ tiêu tổng hợp Polyglactin 910 số 4/0	Chỉ phẫu thuật Polyglactin 910 số 4/0 dài 75cm được bao bởi hỗn hợp Polyglactin 370 và Calcium Stearate (65%PLA / 35%PGA). Kim tròn 26mm, 1/2C, kim phủ silicone, làm bằng chất liệu thép 455 hoặc 470. Thời gian tiêu hoàn toàn từ 56-70 ngày. Duy trì sức căng 50% sau 21 ngày sử dụng	Hộp 12 sợi	Sợi	72	
91	Găng tay kiểm tra	Găng tay y tế có bột được làm từ mủ cao su tự nhiên. Gồm các cỡ: XS, S, M, L, XL. Quy cách: 50 đôi/hộp	Hộp 50 đôi	Đôi	80.000	
92	Găng tay sản vô trùng (cổ dài)	Làm bằng mủ cao su Latex tự nhiên. Đóng gói dưới dạng Peel Down, không cắt hoặc xé bao bì gây bụi	Hộp 50 đôi	Đôi	2.000	
93	Găng tay vô trùng số 6,5; số 7; số 7,5	Làm bằng mủ cao su Latex thiên nhiên. Tiệt trùng. Cỡ 6.5; 7; 7.5; 8. Đóng gói dưới dạng Peel Down, không cắt hoặc xé bao bì gây bụi	Hộp 50 đôi	Đôi	10.000	
94	Mũ vô khuẩn phẫu thuật	1 cái/ gói, 100 cái/ túi	100 cái/túi	Cái	10.000	
95	Ambu người lớn	1 hộp/cái	1 hộp/cái	Cái	20	
96	Ambu trẻ em	1 hộp/cái	1 hộp/cái	Cái	10	
97	Dây cho ăn các số	Cái/túi	Cái/túi	Cái	1.000	
98	Dây dẫn lưu ổ bụng các số	cái/túi	Cái/túi	Cái	500	
99	Dây garo	Cái/ túi	Cái/túi	Cái	400	
100	Dây hút dịch phẫu thuật	Cái / túi	Cái/túi	Cái	600	
101	Dây nối bơm tiêm điện	Cái / túi	Cái / túi	Cái	600	
102	Dây thở oxy 2 nhánh người lớn	1 cái/túi	1 cái/túi	Cái	2.000	
103	Dây thở oxy 2 nhánh trẻ em	1 cái/túi	1 cái/túi	Cái	500	

TT	Tên hàng	Quy cách, tiêu chí kỹ thuật	Đóng gói	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
104	Dây thở Oxy có Mask úp người lớn	1 cái/túi	1 cái/túi	Cái	500	
105	Dây thở Oxy có Mask úp trẻ em	1 cái/túi	1 cái/túi	Cái	100	
106	Dây truyền dịch có cánh bướm	25 bộ/túi.	25 bộ/túi.	Bộ	40.000	
107	Dây truyền máu	Dây máu chất liệu y tế PVC mềm, chống xoắn, không chứa DEHP - Đầu kết nối và các thành phần khác làm từ chất liệu PVC, PE, PP - Chiều dài bầu đếm 130mm	25 bộ/túi.	Bộ	1.000	
108	Đè lưỡi bằng gỗ	100 cái/hộp	100 cái/hộp	Cái	30.000	
109	Đèn cồn	Cái	Cái	Cái	10	
110	Filter lọc khuẩn đơn thuần	Filter lọc khuẩn 99,9999%, tiệt trùng. Tiêu chuẩn CE. Túi 1 cái	Túi 1 Cái	Cái	200	
111	Gel bôi trơn	Có nguồn gốc từ dầu, sản phẩm đặc biệt dựa trên nghiên cứu về phụ khoa để bổ sung các chất nhầy tự nhiên, chất dịch cơ thể tương tự, có thể hòa tan nhanh trong nước, không mùi, không tác dụng phụ. Gel tan trong nước, đã tiệt trùng. Đóng gói từng tube 82 gram	Tuýp 82g	Tuýp	100	
112	Merocell cầm máu mũi	Hộp/10miếng	Hộp/10 miếng	Miếng	20	
113	Mỏ vịt nhựa	Sản xuất từ chất liệu nhựa PP nguyên sinh, độ trơn láng cao. Không chứa độc tố DEHP. Quy cách: 1 cái/ túi	20Cái/Gói	Cái	5.000	
114	Nhiệt kế thủy ngân	Chất liệu bằng thủy tinh, trong là thủy ngân. Có cột chia độ, dải đo từ 35-45 độ C. Đạt tiêu chuẩn ISO, EN ISO. 10 cái / hộp	10Cái/Hộp	Cái	200	
115	Ống đặt nội khí quản các số	Cái/túi	Cái/túi	Cái	300	
116	Ống nghe 2 dây	Tiêu chuẩn ISO 13485, CE	Cái/Hộp	Cái	20	
117	Tăm bông vô khuẩn	50 cái/túi	50 cái/túi	Túi	1000	
118	Ống thông dạ dày	Các cỡ 5, 6,8,10,12,14,16,18. Dây dẫn được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 (TUV)	Cái/gói	Cái	400	
119	Phim chụp răng cận chóp	Kích thước phim: túi đựng 3x17cm, film 3×4 cm	Tờ	Tờ	500	

TT	Tên hàng	Quy cách, tiêu chí kỹ thuật	Đóng gói	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
120	Phim CT Scanner 35x43cm	Hộp ≥ 100 tấm	Hộp	Hộp	20	
121	Phim X-quang kỹ thuật số 20x25 cm	125 tấm/hộp	125 tấm/hộp	Hộp	100	
122	Pipet tự động 10-100µl	Cái	Cái	Cái	2	
123	Pipet tự động 50-200µl	Cái	Cái	Cái	2	
124	Sonde Foley 2 nhánh các số	10 cái/hộp	10 cái/hộp	Cái	700	
125	Sonde Foley 3 nhánh các số	10 cái/hộp	10 cái/hộp	Cái	50	
126	Sonde JJ cỡ 5, 7, 8, dài 26cm, phủ hydrophylic	Cái/gói	Cái/gói	Cái	40	
127	Sonde Nelaton các số	10 cái/hộp	10 cái/hộp	Cái	1.000	
128	Thông hút nhớt số 6, số 8, số 10, số 14	20 cái/túi	20 cái/túi	Cái	1.500	
129	Túi camera vô trùng	Cái/túi	Cái/túi	Cái	200	
130	Vôi soda	4,7kg/Can	4,7kg/Can	Can	8	
131	Tay dao mổ điện đơn cực 3 dắc dùng một lần	Gói/Cái	Gói/Cái	Cái	500	
132	Túi đựng nước tiểu	Cái/ túi	Cái/túi	Cái	500	
Tổng: 132 danh mục						